

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT CÁC TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT THU HỒI

Dự án: Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1), đoạn qua huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang

Địa điểm: Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (Đợt 6)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên)

Số TT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	BĐ TH		Tổng diện tích thu hồi (m²)	Trong đó, phân theo nhóm đất			Ghi chú
			Số tờ	Số thửa		Nhóm đất nông nghiệp (m²)			
						Cộng	CLN	RSX	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng cộng (A+B)					37,711.8	37,711.8	14,372.1	23,339.7	
A	ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN				765.3	765.3	765.3	-	
1	Nguyễn Trí Thiện vợ Phạm Thị Kim Tuyết	Đồng Bàng			200.9	200.9	200.9	-	
			4	26	200.9	200.9	200.9		
2	Hà Việt Hưng vợ Đỗ Thị The	Đồng Bàng			497.4	497.4	497.4	-	
			6	70	497.4	497.4	497.4		
3	Hà Ngọc Nam	Đồng Bàng			58.9	58.9	58.9	-	
			6	68	58.9	58.9	58.9		
4	Trần Văn Tích vợ Đỗ Thị Sắc	Đồng Bàng			2.5	2.5	2.5	-	
			6	71	2.5	2.5	2.5		
5	Đỗ Văn Thành vợ Tổng Thị Thái	Đồng Bàng			5.6	5.6	5.6	-	
			7	55	5.6	5.6	5.6		
B	ĐẤT TỔ CHỨC (I+II)				36,946.5	36,946.5	13,606.8	23,339.7	
I	Đất UBND thị trấn quản lý (chi tiết các hộ lần, chiếm sau ngày 1/7/2014 và đang sử dụng)				18,236.4	18,236.4	13,606.8	4,629.6	
1	Nguyễn Trí Thiện vợ Phạm Thị Kim Tuyết	Đồng Bàng			345.4	345.4	345.4	-	
			8	24	345.4	345.4	345.4		
2	Đỗ Văn Hoan vợ Phạm Thị Hồng	Đồng Bàng			4,629.6	4,629.6	-	4,629.6	
			6	1	4,629.6	4,629.6		4,629.6	
3	Lê Quý Đáng vợ Hoàng Thị Sen	Đồng Bàng			7,308.5	7,308.5	7,308.5	-	

Số TT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	BD TH		Tổng diện tích thu hồi (m²)	Trong đó, phân theo nhóm đất			Ghi chú
			Số tờ	Số thửa		Nhóm đất nông nghiệp (m²)			
						Cộng	CLN	RSX	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			6	34	7,308.5	7,308.5	7,308.5		
4	Phan Đức Tài vợ Lâm Thị Ánh	Đồng Bàng			60.3	60.3	60.3	-	
			8	33	60.3	60.3	60.3		
5	Nguyễn Trọng Thương	Bắc Yên			5,892.6	5,892.6	5,892.6	-	
			3	19	5,892.6	5,892.6	5,892.6		
II	Đạt Công ty lâm nghiệp Ham Yên (chi tiết các hộ đang sử dụng đất nằm trong GCNQSD đất của Công ty lâm nghiệp				18,710.1	18,710.1	-	18,710.1	
1	Vũ Văn Nam vợ Nguyễn Thị Lan	Đồng Bàng			1,553.4	1,553.4	-	1,553.4	
			6	37	1,553.4	1,553.4		1,553.4	
2	Nguyễn Trí Thiện vợ Phạm Thị Kim Tuyết	Đồng Bàng			210.4	210.4	-	210.4	
			8	32	210.4	210.4		210.4	
3	Phạm Đức Tuyển vợ Đỗ Thị Hoa	Đồng Bàng			461.1	461.1	-	461.1	
			8	23	461.1	461.1		461.1	
4	Lê Thị Chuyên chồng Trần Xuân Kiêm	Đồng Bàng			2,472.3	2,472.3	-	2,472.3	
			6	36	4.5	4.5		4.5	
			7	7	27.9	27.9		27.9	
			7	20	2,439.9	2,439.9		2,439.9	
5	Hà Việt Hưng vợ Đỗ Thị The	Đồng Bàng			3,909.3	3,909.3	-	3,909.3	
			6	63	2,147.5	2,147.5		2,147.5	
			6	64	1,761.8	1,761.8		1,761.8	
6	Hà Ngọc Nam	Đồng Bàng			1,038.1	1,038.1	-	1,038.1	

Số TT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	BD TH		Tổng diện tích thu hồi (m²)	Trong đó, phân theo nhóm đất			Ghi chú
			Số tờ	Số thửa		Nhóm đất nông nghiệp (m²)			
						Cộng	CLN	RSX	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			6	69	237.7	237.7		237.7	
			6	65	653.0	653.0		653.0	
			6	66	147.4	147.4		147.4	
7	Mai Văn Phong con Nguyễn Công Chát	Đồng Bàng			1,663.8	1,663.8	-	1,663.8	
			6	40	1,425.3	1,425.3		1,425.3	
			6	61	238.5	238.5		238.5	
8	Trần Văn Tích vợ Đỗ Thị Sắc	Đồng Bàng			583.8	583.8	-	583.8	
			6	41	396.9	396.9		396.9	
			7	28	186.9	186.9		186.9	
9	Nguyễn Văn Doanh vợ Đỗ Thị Huyền	Đồng Bàng			1,943.9	1,943.9	-	1,943.9	
			7	34	1,943.9	1,943.9		1,943.9	
10	Lý Văn Quang vợ Triệu Thị Lương	Đồng Bàng			1,683.9	1,683.9	-	1,683.9	
			7	3	1,496.8	1,496.8		1,496.8	
			7	43	187.1	187.1		187.1	
11	Phạm Thế Hùng con Phạm Trọng Nghĩa	Đồng Bàng			87.1	87.1	-	87.1	
			7	52	87.1	87.1		87.1	
12	Đỗ Văn Thành vợ Tống Thị Thái	Đồng Bàng			565.9	565.9	-	565.9	
			7	53	60.2	60.2		60.2	
			7	15	505.7	505.7		505.7	

Số TT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	BD TH		Tổng diện tích thu hồi (m²)	Trong đó, phân theo nhóm đất			Ghi chú
			Số tờ	Số thửa		Nhóm đất nông nghiệp (m²)			
						Cộng	CLN	RSX	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
13	Nguyễn Trọng Lịch Sử vợ Trịnh Thị Thuỷ	Đồng Bàng			2,537.1	2,537.1	-	2,537.1	
			7	54	24.2	24.2		24.2	
			7	50	550.0	550.0		550.0	
			7	18	1598.7	1598.7		1598.7	
			7	51	364.2	364.2		364.2	